TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2018/DSPT
Ngày: 03/01/2018
V/v Tranh chấp hợp đồng cố đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Hòa**

Các Thẩm phán: Ông **Lê Thành Tân**

Bà **Huỳnh Thị Kiều Duyên**

Thư ký phiên tòa: Bà **Tô Thị Út** - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Bà **Lữ Thị Tuyết Lan** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 03 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 153/2017/TLPT-DS ngày 27 tháng 10 năm 2017 về Tranh chấp hợp đồng cố đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 24/2017/DS-ST, ngày 18/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 344/2017/QĐ-PT ngày 18 tháng 12 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Trương Thị D**, sinh năm 1970.

Địa chỉ: ấp Tân Quới, xã Phong Hòa, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Ông **Phạm Văn T**, sinh năm 1965

Địa chỉ: tổ 2, ấp Hưng Nghĩa, xã Tân Hưng, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà **Lư Kim C**, sinh năm 1965.

Người đại diện hợp pháp của bà Lư Kim C: Ông **Phạm Văn T**, sinh năm 1965. Cùng địa chỉ: tổ 02, ấp Hưng Nghĩa, xã Tân Hưng, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long là người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày 05/9/2016) (có mặt).

2/ Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1971

Địa chỉ: ấp Tân Quới, xã Phong Hòa, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

3/ Bà **Trần Thị Thu N**, sinh năm 1977

Địa chỉ: tổ 2, ấp Hưng Nghĩa, xã Tân Hưng, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

4/ Ông **Lư Văn Mười A**, sinh năm 1982.

Người đại diện hợp pháp của ông Lư Văn Mười Anh: Bà **Trần Thị Thu N**, sinh năm 1977. Cùng địa chỉ: tổ 02, ấp Hưng Nghĩa, xã Tân Hưng, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long là người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày 13/5/2017)

5/ Bà **Lê Thị Khánh L**, sinh năm 1990

Địa chỉ: tổ 2, ấp Hưng Nghĩa, xã Tân Hưng, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

6/ Ông **Lư Văn Út N**, sinh năm 1986.

Người đại diện hợp pháp của ông Lư Văn Út N: Bà **Lê Thị Khánh L**, sinh năm 1990. Cùng địa chỉ: tổ 02, ấp Hưng Nghĩa, xã Tân Hưng, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long là người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày 21/8/2017).

4. Người kháng cáo: nguyên đơn Trương Thị D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 12 tháng 7 năm 2016 của bà Trương Thị D và quá trình giải quyết vụ án ông Lê Phan Hoàng D là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 18/01/2012 âm lịch bà D có lập "Tờ cố đất" với ông Phạm Văn T, nội dung: ông T cố cho vợ chồng bà D 3,5 công đất ruộng thuộc thửa 101, tờ bản đồ số 9, diện tích 12.536,6m^2, loại đất LUC, tọa lạc ấp Hưng Nghĩa, xã Tân Hưng, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long do ông Phạm Văn T và bà Lư Kim C kê khai đăng ký QSD đất, giá cố là 35 chỉ vàng 24K; bà D không nhận đất canh tác mà cho vợ chồng ông T bà C mướn lại với giá 140 giạ lúa/năm, thời hạn 01 năm, từ ngày 18/01/2012 âm lịch đến ngày 18/01/2013 âm lịch. Sau khi ký "Tờ cố đất" bà D đã giao đủ 35 chỉ vàng 24K cho vợ chồng ông T bà C nhận. Sau khi thuê lại đất vợ chồng ông T có đong lúa cho bà D được 18 tháng tính từ ngày 18/01/2012 âm lịch đến ngày 15/6/2013 âm lịch bằng 210 giạ lúa, việc đong lúa không có làm biên nhận. Từ ngày 15/6/2013 âm lịch cho đến nay vợ chồng ông T không có đong lúa thuê đất cho bà D nữa.

Bà D yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Phạm Văn T và bà Lư Kim C có trách nhiệm trả cho bà vàng cố đất là 35 chỉ vàng 24K và lúa thuê đất tính từ ngày 15/6/2013 âm lịch đến ngáy 15/6/2016 âm lịch là 03 năm là 420 giạ (tính 105.000đồng/giạ) bằng 44.100.000 đồng.

- Tại đơn phản tố ngày 26/12/2016 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Phạm Văn T trình bày:

Ông xác định 35 chỉ vàng 24K mà bà D yêu cầu ông trả là vàng vay, không phải là vàng cố đất như bà D trình bày. Việc vay không có làm biên nhận vay mà hai bên thỏa thuận lập "Tờ cố đất" đề ngày 18/01/2012 âm lịch, trong đó bên cố đất là ông Phạm Văn T, bên giao vàng là bà Trương Thị D. "Tờ cố đất" do bà D lập, ông và bà D cùng ký tên. Hai bên thỏa thuận lãi suất tính bằng lúa, với 35 chỉ vàng 24K thì mỗi năm ông phải đong cho bà D là 140 giạ lúa. Sau khi làm "Tờ cố đất" bà D trực tiếp giao cho ông nhận một lần là 35 chỉ vàng 24K. Ông không có giao đất cho bà D canh tác. Đến khoảng tháng 7/2012 âm lịch ông có đong lúa cho bà D 06 tháng là 70 giạ lúa, không làm giấy tờ gì. Ngày 17/7/2012 âm lịch ông giao toàn bộ số vàng này lại

cho vợ chồng ông Lư Văn Mười A, bà Trần Thị Thu N; trước khi ông giao vàng cho vợ chồng ông Mười A thì ông có gọi điện cho bà D và bà D nói với ông là "đưa cho ai thì đưa, miễn đong lúa đủ cho bà là được", việc giao vàng chỉ có mặt ông với ông Mười A và bà N, chứ không có mặt bà D, không làm giấy tờ. Đến ngày 12/3/2016 ông có kêu vợ chồng ông Mười A ký "Bản cam kết" cho ông. Đến khi bà D khởi kiện vợ chồng ông đòi số vàng trên thì ông tiếp tục yêu cầu vợ chồng ông Mười A làm "Biên nhận nợ" cho ông với nội dung là vợ chồng ông Mười A nhận số nợ là 35 chỉ vàng 24K và lãi suất là 420 giạ lúa tương đương với số tiền là 44 triệu đồng, "Biên nhận nợ" đề ngày 31/8/2016 do vợ của ông Mười A là bà N tự viết và vợ chồng ông Mười A bà N cùng ký tên.

Ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị D. Ông yêu cầu ông Lư Văn Mười A, bà Trần Thị Thu N có trách nhiệm trả cho bà Trương Thị D 35 chỉ vàng 24K và 420 giạ lúa (tương đương số tiền là 44.100.000 đồng).

- *Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 12/3/2017 và các lời khai tromg quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lư Văn Mười A và bà Trần Thị Thu N trình bày*:

Vào ngày 17/7/2012 (âm lịch) bà N có nhận 35 chỉ vàng 24K từ ông Phạm Văn T. Ngày18/7/2012 (âm lịch) bà N giao lại số vàng này cho vợ chồng ông Lư Văn Út N và bà Lê Thị Khánh L nhưng không có làm giấy tờ gì. Ngày 19/7/2012 (âm lịch) bà N nhờ ông T gọi điện thoại cho bà D, bà N cho bà D biết việc bà đã giao lại số vàng cho vợ chồng ông Út N bà Khánh L, thì được bà D đồng ý nhưng bà D nói lấy lời như đã cho ông T thuê lại đất. Sau đó ông Út N và bà Khánh L có đong cho bà Dúng 140 giạ lúa. Đến ngày 12/3/2016 vợ chồng ông Út N bà Khánh L ký tên vào tờ cam kết đã nhận vàng và có trách nhiệm trả số vàng và lãi cho bà D.

Nay ông bà không đồng ý theo yêu cầu của ông Phạm Văn T. Ông bà yêu cầu vợ chồng ông Lư Văn Út N và bà Lê Thị Khánh L có trách nhiệm trả cho bà Trương Thị D 35 chỉ vàng 24K và 420 giạ lúa (tương đương số tiền là 44.100.000 đồng) vì ông bà đã giao số vàng này lại cho vợ chồng ông Út N bà Khánh L.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lư Văn Út N và bà Lê Thị Khánh L trình bày:*

Vào ngày 18/7/2012 âm lịch vợ chồng ông bà có nhận 35 chỉ vàng từ bà N, khi đó không có mặt bà D, không có làm giấy tờ. Ngày 12/3/2016 ông bà ký tên vào tờ cam kết đã nhận vàng từ bà N và có trách nhiệm trả số vàng và lãi cho bà D, tờ cam kết do bà N viết. Khoảng tháng 2 năm 2013 (âm lịch) ông T có dẫn bà D đến gặp ông bà và nói do ông bà nhận vàng từ bà N là vàng của bà D đưa; do đó ông bà phải có trách nhiệm đong lúa hàng năm cho bà D mỗi năm là 140 giạ lúa, lúc đó có mặt vợ chồng ông bà, ông T và bà D tất cả đều đồng ý nhưng chỉ thỏa thuận bằng lời nói, không có lập thành văn bản, ngoài ra không có ai biết và chứng kiến. Sau đó ông bà có đong lúa cho bà D 140 giạ lúa (tính từ tháng 7 năm 2012 đến tháng 7 năm 2013), mỗi giạ lúa tính giá 100.000 đồng, quy ra thành tiền là 14.000.000 đồng. Sau đó do ông bà gặp khó khăn, không có khả năng đong lúa tiếp cho bà D nên xin trả dần 35 chỉ vàng 24K nhưng bà D không đồng ý nên khởi kiện ông Phạm Văn T.

Ông bà đồng ý trả bà D 35 chỉ vàng 24K. Đối với số lúa 420 giạ lúa vợ chồng ông bà xin bà D, vì hiện tại gia đình đang gặp khó khăn không có khả năng trả.

- Tại bản khai ngày 25/8/2016 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông là chồng của bà Trương Thị D, ông có biết việc bà D nhận cố 3,5 công đất của ông T bà C bằng 35 chỉ vàng 24K, bà D không nhận đất canh tác mà cho ông T thuê lại với giá 140 giạ lúa/năm, thời hạn 01 năm. Đến nay ông T bà C đong lúa được 18 tháng (từ ngày 18/01/2012 âm lịch đến ngày 15/6/2013 âm lịch) bằng 210 giạ lúa. Hiện nay đã quá thời hạn cố đất nhưng phía ông T bà C không trả 35 chỉ vàng 24K và cũng không đong lúa thuê đất. Ông xin được vắng mặt tại các phiên hòa giải và phiên tòa.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 24/2017/DSST, ngày 18 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân đã xử:

Áp dụng các Điều 122, 127, 128, 137, 410 của Bộ luật Dân sự 2005

Điều 147, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009. Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị D.

Vô hiệu giao dịch dân sự cố đất được thiết lập giữa nguyên đơn bà Trương Thị D và bị đơn ông Phạm Văn T theo tờ cố đất ngày 18/01/2012.

Buộc ông Phạm Văn T và bà Lư Kim C có nghĩa vụ liên đới giao trả lại cho bà Trương Thị D 35 (*ba mươi lăm*) chỉ vàng 24K (99% Au).

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị D yêu cầu ông Phạm Văn T và bà Lư Kim C trả 420 giạ lúa thuê đất (tương đương số tiền 44.100.000 đồng).

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phạm Văn T yêu cầu ông Lư Văn Mười A và bà Trần Thị Thu N trả bà Trương Thị D 35 chỉ vàng 24K và 420 giạ lúa (tương đương số tiền 44.100.000 đồng).

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lư Văn Mười A và bà Trần Thị Thu N yêu cầu ông Lư Văn Út N và bà Lê Thị Khánh L trả bà Trương Thị D 35 chỉ vàng 24K và 420 giạ lúa (tương đương số tiền 44.100.000 đồng).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ do chậm thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Ngày 28/9/2017 nguyên đơn Trương Thị D có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết buộc ông Phạm Văn T và bà Lư Kim C có trách nhiệm trả cho bà số vàng là 35 chỉ vàng 24K, đồng thời ông Phạm Văn T có trách nhiệm trả cho bà 420 giạ lúa thuê đất (tương đương số tiền là 44.100.000đ).

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự trình bày như sau:

-Nguyên đơn Bà D giữ nguyên nội dung kháng cáo, yêu cầu ông T và bà C trả cho bà 35 chỉ vàng 24K và 420 giạ lúa (tương đương số tiền 44.100.000 đồng) vì bà chỉ cố đất với ông T. Bà không có quen biết hay liên quan gì đến bà N, bà Khánh L.

-Bị đơn Ông T trình bày: sau khi xét xử sơ thẩm ông không kháng cáo. Sau khi nhận số vàng 35 chỉ vàng 24K từ bà D thì ông đã đưa hết cho bà N không làm biên nhận, nên ông không đồng ý trả cho bà D 35 chỉ vàng 24K và 420 giạ lúa (tương đương số tiền 44.100.000 đồng) như bà D yêu cầu.

-Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Khánh L trình bày: bà có đong 140 giạ lúa cho bà D từ tháng 7 năm 2012 đến tháng 7 năm 2013 không có làm biên nhận, nhưng bà D không thừa nhận việc này.

-Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà N, và những người vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm gồm: bà C, ông T, ông Mười A, ông Út N đều không có ý kiến gì.

Kiểm sát viên tham gia xét xử phát biểu quan điểm:

- Việc tuân theo pháp luật: Hội đồng xét xử và Thư ký chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 86, 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của bà D là hợp lệ và tại phiên tòa hôm nay bà D giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Về nội dung: bà D yêu cầu ông T trả cho bà 420 giạ lúa tương đương 44.100.000 đồng vì bà cho ông T thuê lại 3,5 công đất đã cố của ông T, nhưng trong tờ cố đất ngày 19/01/2012 không có thể hiện nội dung thuê. Ngoài lời trình bày miệng của bà D thì bà không có căn cứ chứng minh cho việc cho ông T thuê đất; ông T cũng không thừa nhận việc thuê này. Còn đối với việc cố đất thì giao dịch này đã bị vô hiệu do vi phạm điều cấm nên không làm phát sinh các giao dịch khác, do đó không chấp nhận kháng cáo của bà D. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà D và giữ nguyên án sơ thẩm. Bà D phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo luật định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Dúng kháng cáo yêu cầu ông Tám và bà C có trách nhiệm trả cho bà số vàng là 35 chỉ vàng 24K và 420 giạ lúa tương đương 44.100.000 đồng. Xét thấy bà D có cố đất của ông T và bà D đã đưa cho ông T 35 chỉ vàng 24K, bà không nhận đất mà để ông T canh tác. Ông T thừa nhận có cho bà D cố đất, có nhận đủ vàng của bà D đưa và có đong lúa cho bà D được 18 tháng tính từ ngày 18/01/2012 âm lịch đến ngày 15/6/2013 âm lịch bằng 210 giạ lúa. Án sơ thẩm tuyên vô hiệu giao dịch dân sự cố đất giữa ông T và bà D, buộc ông T bà C liên đới giao trả lại cho bà Trương Thị D 35 chỉ vàng 24K là đúng quy định, ông T không kháng cáo.

[2] Tuy nhiên, trong Tờ cố đất lập ngày 18/01/2012 không thể hiện nội dung bà D cho ông T thuê lại đất, bà D chỉ nói miệng và tại phiên tòa phúc thẩm bà D cũng khai là bà cũng chỉ nói miệng việc cho ông T mướn lại đất, ông T không thừa nhận việc thuê này. Mặt khác, nội dung Tờ cố đất ngày 18/01/2012 ghi: bà D có đưa

cho ông T số vàng là 35 chỉ vàng 24K, một năm ông T đong lúa cho bà T 140 giạ lúa, nếu hết 01 năm ông T không có tiền chuộc đất thì bà D sẽ lấy tiếp tục 140 giạ lúa, chứ không phải là cho ông T thuê lại đất để ông T canh tác đong lúa cho bà như bà nói. Ông T chỉ thừa nhận đây là vàng vay và đong lúa cho bà D 01 năm là 140 giạ lúa. Vì vậy kháng cáo của bà D yêu cầu ông T trả cho bà 420 giạ lúa tương đương 44.100.000 đồng là tiền thuê đất là không có cơ sở.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo của bà D nên bà D phải nộp 300.000đ theo quy định.

[4] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Trương Thị D.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 24/2017/DSST ngày 18 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân:

Áp dụng các Điều 122, 127, 128, 137, 410 của Bộ luật Dân sự 2005;

Áp dụng Điều 147, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị D.

Vô hiệu giao dịch dân sự cố đất được thiết lập giữa nguyên đơn bà Trương Thị D và bị đơn ông Phạm Văn T theo tờ cố đất ngày 18/01/2012.

Buộc ông Phạm Văn T và bà Lư Kim C có nghĩa vụ liên đới giao trả lại cho bà Trương Thị D 35 (*ba mươi lăm*) chỉ vàng 24K (99% Au).

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị D yêu cầu ông Phạm Văn T và bà Lư Kim C trả 420 giạ lúa thuê đất (tương đương số tiền 44.100.000 đồng).

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Áp dụng Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Buộc bà Trương Thị D nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ 300.000đ tiền tạm ứng đã nộp theo lai thu số 0011897 ngày 28/9/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Tân (bà D không phải nộp thêm).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Các phần khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân cấp cao: 01;
- Chánh án: 01;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: 02;
- Tòa án nhân dân huyện Bình Tân: 01;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Tân: 01;
- Đương sự: 05;
- Lưu hồ sơ vụ án: 05.

Nguyễn Văn Hòa